

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/2005/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2005***THÔNG TƯ****Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm**

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như sau:

I. Đối tượng điều chỉnh

Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thuế giá trị gia

tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm:

- Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm (bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam);

- Tổ chức, cá nhân làm đại lý bảo hiểm thỏa mãn các điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm.

II. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT)**1. Đối tượng chịu thuế GTGT**

Các dịch vụ bảo hiểm và các hàng hóa, dịch vụ khác dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (trừ các dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại điểm 2 Thông tư này) là đối tượng chịu thuế GTGT, bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ quy định tại điểm 2 dưới đây);

- Dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Đối tượng không chịu thuế GTGT

Các dịch vụ bảo hiểm sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

- Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân và các bảo hiểm khác liên quan đến con người;

- Bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác;

- Các loại bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, bảo hiểm thất nghiệp;

- Các dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho phương tiện vận tải quốc tế, như bảo hiểm thân tàu hoặc thân máy bay, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu hoặc trách nhiệm dân sự chung đối với máy bay.

Phương tiện vận tải quốc tế là phương tiện có doanh thu về vận tải quốc tế đạt

trên 50% tổng doanh thu về vận tải của phương tiện đó trong năm; đối với phương tiện vận tải quốc tế là máy bay thì phải có số giờ bay quốc tế đạt trên 50% tổng số giờ bay của máy bay đó trong năm.

- Bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí (kể cả tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài) do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam (kể cả vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung);

- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không của hàng hóa xuất khẩu, dầu thô bán cho nước ngoài;

- Tái bảo hiểm ra nước ngoài;

3. Đối tượng nộp thuế GTGT

Đối tượng nộp thuế GTGT hướng dẫn tại Thông tư này là các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, và các tổ chức bảo hiểm khác (gọi chung là doanh nghiệp bảo hiểm) tiến hành hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT quy định tại điểm 1 Mục II của Thông tư này.

4. Giá tính thuế

Giá tính thuế GTGT đối với dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ, hàng hóa khác do các doanh nghiệp bảo hiểm cung ứng được xác định như sau:

4.1. Đối với dịch vụ bảo hiểm là phí bảo hiểm gốc chưa có thuế GTGT (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá dịch vụ mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp ngân sách nhà nước).

- Trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù để thu phí bảo hiểm ghi giá thanh toán phí bảo hiểm bao gồm cả thuế GTGT thì phí bảo hiểm chưa có thuế GTGT được xác định như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm chưa có thuế GTGT (giá chưa có thuế GTGT)} = \frac{\text{Phí bảo hiểm (giá thanh toán)}}{1 + \text{Thuế suất (10%)}}$$

- Trường hợp các hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm có thỏa thuận thu phí từng kỳ thì giá tính thuế GTGT là số tiền phí bảo hiểm trả từng kỳ; nếu thỏa thuận trả trước một lần thì giá tính thuế là số tiền phí bảo hiểm trả trước một lần chưa có thuế GTGT.

- Đối với trường hợp đồng bảo hiểm mà trong hợp đồng xác định rõ tỷ lệ đồng bảo hiểm thì giá tính thuế là phí bảo hiểm gốc chưa có thuế GTGT phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm mà trong hợp đồng chỉ có một doanh nghiệp đứng tên (leading) chịu trách nhiệm thu phí thì

giá tính thuế là phí bảo hiểm gốc của toàn bộ giá trị hợp đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế GTGT.

4.2. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

4.3. Đối với hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT, giá tính thuế thực hiện theo Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT.

5. Thuế suất

5.1. Thuế suất 0% được áp dụng đối với dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất gồm dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%.

5.2. Thuế suất 10% được áp dụng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm (kể cả môi giới bảo hiểm) bao gồm: dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn và các dịch vụ khác thuộc hoạt động kinh doanh bảo hiểm (trừ dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế GTGT quy định tại điểm 2 và dịch

vụ bảo hiểm thuộc diện chịu thuế suất 0% quy định tại tiết 5.1, điểm 5, Mục II, Thông tư này).

5.3. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm nêu trên, áp dụng thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể nêu tại mục II, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

6. Phương pháp tính thuế

6.1. Các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại điểm 1, mục III, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC, cụ thể:

Số thuế GTGT phải nộp	=	Thuế GTGT đầu ra	-	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
-----------------------------	---	------------------------	---	--

Trong đó:

a) Thuế GTGT đầu ra bằng (=) doanh thu dịch vụ, hàng hóa bán ra chịu thuế GTGT nhân với (x) thuế suất tương ứng.

Doanh thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra chịu thuế GTGT bao gồm: doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ, hàng hóa khác (ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm) thuộc diện chịu thuế. Trong đó, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm có:

- Phí bảo hiểm gốc của các dịch vụ bảo hiểm thuộc diện chịu thuế GTGT;

- Doanh thu về đại lý giám định (không kể phí giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một tổng công ty, công ty), đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% và doanh thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế GTGT là thời điểm hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, kể cả trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm được nợ phí bảo hiểm; hoặc thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm xuất hóa đơn bán hàng.

b) Các khoản thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc thì không phải tính thuế GTGT theo quy định tại Thông tư này bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có).

- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.

- Phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhận tái bảo hiểm (bao gồm phí nhận tái bảo hiểm từ các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam).

- Thu đòi người thứ ba.

c) Doanh nghiệp Bảo hiểm được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm chịu thuế GTGT thể hiện trên hóa đơn GTGT mua vào theo hướng dẫn tại điểm 1, mục III, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC.

d) Khấu trừ thuế đầu vào đối với một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

- Đối với trường hợp đồng bảo hiểm mà trong hợp đồng chỉ có một doanh nghiệp đứng tên (leading) chịu trách nhiệm về việc thu phí, giải quyết bồi thường và chi trả các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp đứng tên được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào ghi trên hóa đơn GTGT đối với các khoản chi bồi thường, hoa hồng bảo hiểm và các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp đứng tên chi hộ cho các đơn vị đồng bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào đồng thời dùng cho kinh doanh dịch vụ, hàng hóa chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho kinh doanh dịch vụ, hàng hóa thuộc diện chịu thuế GTGT. Trường hợp không hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu của dịch vụ, hàng hóa chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu thực hiện trong kỳ;

trong đó: doanh thu chịu thuế GTGT và tổng doanh thu thực hiện trong kỳ bao gồm cả các khoản doanh thu đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc nêu tại tiết b, khoản 6.1, điểm 6, mục II Thông tư này.

- Doanh nghiệp bảo hiểm không được tính khấu trừ thuế đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm không có hóa đơn GTGT.

6.2. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải điều chỉnh giảm hoặc hoàn lại số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ đối với các trường hợp tài sản cố định, vật tư, hàng hóa mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho mục đích khác (kể cả trường hợp dùng tài sản cố định, vật tư, hàng hóa để thế chấp nhưng bị xử lý bán để thu hồi nợ cho các tổ chức tài chính, tín dụng). Số thuế GTGT điều chỉnh hoặc hoàn lại được tính trên giá trị còn lại (chưa có thuế GTGT) của tài sản cố định; đối với vật tư, hàng hóa, số thuế GTGT phải điều chỉnh hoặc hoàn lại là toàn bộ số thuế đã kê khai khấu trừ khi mua sắm.

7. Hóa đơn, chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ

7.1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định

của pháp luật có liên quan và hướng dẫn tại mục IV Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC.

7.2. Một số trường hợp cụ thể thực hiện như sau:

7.2.1. Đối với các loại dịch vụ không phải tính thuế GTGT nêu tại tiết b, khoản 6.1, điểm 6, mục II Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm không sử dụng hóa đơn GTGT cho mỗi lần tái bảo hiểm mà phải thực hiện chế độ chứng từ thanh toán nhận và nhượng tái bảo hiểm theo quy định tại Quyết định số 1296/TC-QĐ-CDKT ngày 31/12/1996 của Bộ Tài chính. Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các chứng từ nêu trên. Chứng từ thanh toán nhận, nhượng tái bảo hiểm này là căn cứ để bên mua hạch toán chi phí.

7.2.2. Đối với trường hợp đồng bảo hiểm mà trong hợp đồng xác định rõ tỷ lệ đồng bảo hiểm của từng doanh nghiệp bảo hiểm:

- Khi thu phí bảo hiểm, từng đơn vị đồng bảo hiểm cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng theo phần phí bảo hiểm gốc có thuế GTGT tương ứng với tỷ lệ đồng bảo hiểm và thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

- Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, hóa đơn GTGT mang tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị nào thì đơn vị đó thực

hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và hạch toán chi phí theo quy định.

7.2.3. Đối với trường hợp đồng bảo hiểm mà trong hợp đồng chỉ có một doanh nghiệp đứng tên (leading) chịu trách nhiệm về việc thu phí và giải quyết bồi thường, chi trả các khoản phí khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm:

- Khi thu phí bảo hiểm, doanh nghiệp đứng tên xuất hóa đơn GTGT cho khách hàng, thực hiện kê khai tính thuế GTGT trên toàn bộ giá trị hợp đồng theo quy định. Khi doanh nghiệp đứng tên phân bổ tiền phí bảo hiểm (không bao gồm thuế GTGT) theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho các đơn vị đồng bảo hiểm thì các đơn vị này xuất hóa đơn GTGT cho doanh nghiệp đứng tên; trong đó ghi rõ hóa đơn đồng bảo hiểm theo hợp đồng số, ngày, tháng, năm, dòng thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hóa đơn này là căn cứ để các doanh nghiệp đồng bảo hiểm hạch toán doanh thu theo quy định.

- Khi chi hộ các khoản chi phí phát sinh trong hợp đồng đồng bảo hiểm như chi bồi thường, hoa hồng bảo hiểm và các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng, doanh nghiệp đứng tên thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các khoản chi này. Khi phân bổ chi phí cho từng đơn vị đồng bảo hiểm theo tỷ lệ đồng bảo hiểm, doanh nghiệp đứng tên cấp hóa đơn GTGT cho các đơn vị này; trên hóa đơn ghi rõ chi bồi thường và các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của

hợp đồng) do doanh nghiệp đứng tên thực hiện, dòng thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hóa đơn này là căn cứ để các đơn vị đồng bảo hiểm hạch toán chi phí theo quy định.

7.2.4. Đối với trường hợp thu hộ, chi hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm khác:

- Khi thu hộ tiền phí bảo hiểm, doanh nghiệp thu hộ có trách nhiệm lập hóa đơn GTGT giao cho khách hàng, trên hóa đơn ghi rõ thu hộ Công ty bảo hiểm (tên, địa chỉ, mã số thuế của công ty) theo Hợp đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng). Doanh nghiệp thu hộ không hạch toán doanh thu của mình mà hạch toán doanh thu thu hộ và kê khai, nộp thuế GTGT đối với phần doanh thu này. Đối với doanh nghiệp nhờ thu hộ, khi nhận tiền từ doanh nghiệp thu hộ thì lập hóa đơn GTGT giao cho doanh nghiệp thu hộ, trên hóa đơn ghi rõ nhận tiền phí bảo hiểm do Công ty bảo hiểm (tên, địa chỉ, mã số thuế của công ty) thu hộ theo hợp đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng); số thuế GTGT được ghi trên hóa đơn bằng đúng số thuế GTGT mà doanh nghiệp thu hộ đã thu của khách hàng. Hóa đơn này làm căn cứ để doanh nghiệp thu hộ khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi tính thuế GTGT phải nộp, đồng thời là căn cứ để doanh nghiệp nhờ thu hộ hạch toán doanh thu, kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

- Khi chi hộ tiền mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường cho khách hàng, doanh

nh nghiệp chi hộ yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ xuất hóa đơn bán hàng theo tên, địa chỉ, mã số thuế của doanh nghiệp nhờ chi hộ; hóa đơn này được chuyển cho doanh nghiệp nhờ chi hộ để đơn vị này thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào (nếu có) và hạch toán chi phí theo quy định.

7.2.5. Đối với trường hợp thu hộ, chi hộ giữa các đơn vị trực thuộc hoặc giữa đơn vị hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm:

- Khi thu hộ tiền phí bảo hiểm, đơn vị thu hộ thực hiện cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng và kê khai, nộp thuế GTGT đối với phần doanh thu thu hộ, đồng thời thông báo thu hộ cho đơn vị nhờ thu hộ. Căn cứ vào thông báo thu hộ, đơn vị nhờ thu hộ hạch toán doanh thu (không có thuế GTGT), không phải phát hành hóa đơn và không kê khai, nộp thuế đối với phần doanh thu nhờ thu hộ.

Trường hợp đơn vị nhờ thu hộ không yêu cầu đơn vị thu hộ cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng thì khi thu hộ, đơn vị thu hộ chỉ hạch toán thu hộ và không kê khai, nộp thuế GTGT đối với phần doanh thu thu hộ. Căn cứ vào thông báo thu hộ, đơn vị nhờ thu hộ cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng, thực hiện kê khai, nộp thuế đối với phần doanh thu nhờ thu hộ.

- Khi chi hộ, hóa đơn GTGT mang tên, mã số của đơn vị nào thì đơn vị đó thực hiện kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào, đồng thời thông báo chi hộ cho đơn

vị nhờ chi hộ để đơn vị này hạch toán chi phí.

7.2.6. Đối với trường hợp hoàn trả phí, giảm phí bảo hiểm:

Trường hợp khách hàng tham gia bảo hiểm là tổ chức kinh doanh, khi hoàn trả phí bảo hiểm (một phần hoặc toàn bộ), doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi rõ số tiền phí bảo hiểm do công ty bảo hiểm hoàn trả, tiền thuế GTGT, lý do hoàn trả phí bảo hiểm. Hóa đơn này là căn cứ để doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức tham gia bảo hiểm điều chỉnh doanh thu mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai hoặc đã khấu trừ.

Trường hợp khách hàng tham gia bảo hiểm là đối tượng không có hóa đơn GTGT, khi hoàn trả tiền phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm phải lập biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số tiền phí bảo hiểm được hoàn trả (không bao gồm thuế GTGT), số tiền thuế GTGT theo hóa đơn thu phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã cấp khi thu phí bảo hiểm (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do hoàn trả phí bảo hiểm. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn thu phí bảo hiểm để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh thu, thuế GTGT của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp khách hàng tham gia bảo hiểm không cung cấp được hóa đơn thu phí bảo hiểm thì số tiền phí hoàn trả khách hàng ghi

trong biên bản hoặc văn bản thỏa thuận để thực hiện hoàn trả là số tiền phí bảo hiểm chưa bao gồm thuế GTGT.

8. Đăng ký, kê khai, nộp thuế

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và quyết toán thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Phần C, Thông tư số 120/2003/TT-BTC và Thông tư 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC.

Đại lý bảo hiểm hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng đại lý được hưởng.

III. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

1.1. Căn cứ tính thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định bằng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế nhân với (x) thuế suất.

1.1.1. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm: thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính (kể cả thu nhập từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài) và thu nhập chịu thuế khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế	-	Chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác
--	---	--	---	--	---	-------------------------------

1.1.1.1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế: là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hóa, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế GTGT, bao gồm:

a) *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:* là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế GTGT.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

Trường hợp có thực hiện các nghiệp vụ thu hộ giữa các đơn vị trực thuộc hoặc giữa đơn vị hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế không bao gồm phần doanh thu thu hộ.

b) *Doanh thu hoạt động tài chính:* bao gồm các khoản thu từ hoạt động đầu tư tài chính theo quy định tại mục 3, Chương II Nghị định 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ; thu cho thuê tài sản; hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán; và thu khác theo quy định của pháp luật.

1.1.1.2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:

a) *Thời điểm xác định doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm:* là thời điểm bắt đầu phát sinh trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm hoặc thời điểm xuất hóa đơn; đối với các khoản thu còn lại, là thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh có

bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền hoặc thời điểm xuất hóa đơn.

b) Thời điểm xác định doanh thu hoạt động tài chính: là thời điểm xác định số tiền phải thu phát sinh trong năm tài chính.

1.1.1.3. Chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ:

Chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp bảo hiểm được xác định như sau:

a) Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

(1) Chi bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm (chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ), hợp đồng tái bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi như: thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%.

(2) Phí nhượng tái bảo hiểm;

(3) Chi trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

(4) Chi hoa hồng bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo quy định tại điểm 5 Mục II và điểm 2, Mục IV của Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

(5) Chi giám định tổn thất theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

(6) Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

(7) Chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%;

(8) Chi quản lý đại lý bảo hiểm như chi đào tạo, tuyển dụng đại lý; chi khen thưởng đại lý và các khoản chi phí khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

(9) Chi đề phòng, hạn chế tổn thất, mức chi không quá 2% số phí bảo hiểm thực tế thu trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

(10) Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;

(11) Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Mức trích khấu hao tài sản cố định để tính vào chi phí hợp lý thực theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế

độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(12) Chi phí vật tư, dụng cụ;

(13) Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền ăn giữa ca:

Chi phí tiền lương của công ty bao gồm các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và được xác định như sau:

- Đối với công ty bảo hiểm là doanh nghiệp Nhà nước: Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động được xác định căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định của Bộ Luật lao động.

- Đối với các công ty khác: Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

Hàng năm, công ty phải đăng ký tổng quỹ lương với cơ quan thuế.

Chi phí tiền ăn giữa ca do giám đốc công ty quyết định phù hợp với hiệu quả kinh doanh, nhưng phải đảm bảo mức chi hàng tháng cho mỗi người lao động không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

(14) Chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định;

(15) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ (trừ phần kinh phí do Nhà nước

hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ); chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà sáng kiến này mang lại hiệu quả kinh doanh; chi đào tạo lao động theo chế độ quy định; chi cho y tế trong nội bộ doanh nghiệp; chi hỗ trợ cho các trường học được Nhà nước cho phép thành lập;

(16) Chi phí dịch vụ mua ngoài như phí bưu điện, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thuê sửa chữa tài sản cố định; phí trả cho tổ chức giám sát, kiểm toán; chi phí tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng kinh tế; chi phí thuê chuyên gia tính toán được chỉ định và chi phí mua ngoài khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh; tiền mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tai nạn con người;

(17) Chi trang phục giao dịch, mức chi không quá 500.000 đồng/người/năm;

(18) Công tác phí, bao gồm chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú; phụ cấp tàu xe nghỉ phép theo quy định của Bộ Luật lao động;

(19) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn; chi hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp; chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định;

(20) Trích dự phòng công nợ khó đòi, trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

(21) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; Chi cho lao động nữ theo quy định tại Thông

tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính;

(22) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, *chi hoa hồng môi giới (trừ chi hoa hồng môi giới bảo hiểm)*, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác theo số thực chi nhưng không quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý từ khoản (1) đến khoản (21) của tiết này.

(23) Các khoản thuế (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp), phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp theo quy định có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm: thuế xuất khẩu; thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không đủ điều kiện được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định, thuế GTGT đầu vào quá thời hạn được kê khai, khấu trừ theo quy định; thuế môn bài; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà, đất; tiền thuê đất; các khoản phí, lệ phí mà doanh nghiệp thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Chi phí hoạt động tài chính:

(1) Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

(2) Lãi trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

(3) Chi phí cho thuê tài sản;

(4) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;

(5) Trích dự phòng giảm giá chứng khoán;

(6) Chi khác của hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật;

1.1.1.4. Không được hạch toán vào chi phí hợp lý các khoản sau:

(1) Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ trợ cấp hoặc bên gây thiệt hại, cơ quan bảo hiểm đền bù;

(2) Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, vi phạm môi trường, phạt nợ vay quá hạn và các vi phạm khác;

(3) Các khoản chi từ quỹ phúc lợi, khen thưởng;

(4) Các khoản trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất;

(5) Chi ủng hộ đoàn thể, xã hội, cơ quan khác, chi từ thiện, trừ chi hỗ trợ cho các trường học được Nhà nước cho phép thành lập;

(6) Chi đầu tư xây dựng cơ bản;

(7) Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ;

(8) Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định hoặc chứng từ không hợp pháp.

1.1.1.5. Thu nhập chịu thuế khác, bao gồm:

(1) Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

(2) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí liên quan đến chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

(3) Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán nay thu hồi được;

(4) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

(5) Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ tiền bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

(6) Thu hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết (trừ thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán);

(7) Thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư ở nước ngoài.

Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư ở nước ngoài căn cứ vào Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

Đối với khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư tại nước ngoài mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa ký Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần thì thu nhập chịu thuế là khoản thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài. Sau khi đã xác định số thuế TNDN phải nộp

theo Luật thuế TNDN thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài để nộp vào ngân sách Nhà nước. Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ không vượt quá số thuế TNDN phải nộp theo Luật thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế của các doanh nghiệp bảo hiểm không bao gồm phần lợi tức được chia đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ các loại trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật.

(8) Các khoản thu nhập khác.

1.1.1.6. Kỳ tính thuế và thời gian chuyển lỗ:

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi quyết toán mà bị lỗ thì được chuyển lỗ trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Doanh nghiệp bảo hiểm khi phát sinh lỗ phải

đăng ký kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế.

1.1.2. Thuế suất:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm là 28%.

Các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2004 đang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thì tiếp tục được áp dụng mức thuế suất 25% đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư. Các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước đang áp dụng thuế suất 32% thì kể từ 01/01/2004 chuyển sang áp dụng thuế suất 28%.

Doanh nghiệp bảo hiểm có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì thực hiện nộp thuế TNDN đối với phần thu nhập này theo quy định tại Phần C Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

1.2. Miễn, giảm thuế

Doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP thì thực hiện miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC và các điểm 5, 6, 7 Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC.

1.3. Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNDN theo quy định tại Phần D Thông tư số 128/2003/TT-BTC.

2. Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện nộp thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC.

3. Đối với đại lý bảo hiểm

- Đại lý bảo hiểm là tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp: thực hiện nộp thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC.

- Đại lý bảo hiểm là tổ chức khác (trừ tổ chức đại lý bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp), cá nhân: thực hiện nộp thuế thu nhập theo mức ấn định 5% trên hoa hồng đại lý mà tổ chức, cá nhân được hưởng (bao gồm cả các khoản nhận chi hỗ trợ bằng tiền từ bên giao đại lý). Cơ sở giao đại lý có trách nhiệm khấu trừ số thuế TNDN trước khi trả hoa hồng đại lý cho tổ chức, cá nhân nhận đại lý và nộp vào Ngân sách nhà nước.

IV. Tổ chức thực hiện

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần ký kết giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định đó.

Các nội dung khác không được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao hiện hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn trái với Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

09684068